



VIỆN ĐO LƯỜNG VIỆT NAM (ĐK 05)

(Vietnam Metrology Institute)

Địa chỉ (Add.): Số 8 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại (Tel.): (84-024) 37914876; Fax: (84-024) 37564260

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)
Số (N^o): V04.CN5.0307.24

Tên đối tượng (Object): **Áp kế kiểu hiển số** (Đo áp suất tuyệt đối)

Kiểu (Type): 700GA06 Số (Serial N^o)/Mã QL (Tag N^o): 4890650

Nơi sản xuất (Manufacturer): Fluke

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification):

Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 7) bar

Độ phân giải (Resolution): 0,0001 bar

Cơ sở sử dụng (Customer):

Công ty TNHH Đảm bảo Chất lượng Việt Nam

P406, tầng 4, Tòa nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, P. Tương Mai, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

ĐLVN 76 : 2001

Áp kế, chân không kế kiểu lò xo và hiển số - Quy trình hiệu chuẩn

(Pressure and vacuum gauge with digital and dial indicating type - Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn Quốc gia áp kế pittông Ruska 2465

Kiểu: 2465 - 727; Số : C572

Độ không đảm bảo đo: 0,0033%Rd với (k = 2; P = 95%)

Chuẩn được liên kết đến hệ đo lường Quốc tế SI

Kết quả (Results): Xem kết quả trang sau

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 30 - 06 - 25

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2024

(Date of issue)

Trưởng phòng thí nghiệm

(Head of calibration Laboratory)



VIỆN TRƯỞNG

(Director)



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Sơn

Trang: 1/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý
bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)

KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM

(Measurement & Testing results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (Attached to certificate N^o): V04.CN5.0307.24

Kết quả (Results):

TT	P chuẩn (Std)	P đo tb (test mean)	ΔP	(*) U _{exp}
	bar	bar	bar	bar
1	0,1000	0,1008	0,0008	0,0002
2	0,3000	0,3010	0,0010	0,0002
3	0,5000	0,5011	0,0011	0,0002
4	0,7000	0,7012	0,0012	0,0002
5	1,0000	1,0010	0,0010	0,0001
6	2,0000	2,0006	0,0006	0,0002
7	3,0000	3,0004	0,0004	0,0002
8	4,0000	4,0002	0,0002	0,0002
9	5,0000	5,0000	0,0000	0,0003
10	6,0000	6,0000	0,0000	0,0003
11	7,0000	6,9999	-0,0001	0,0004

Chú thích:

(*) U_{exp} là độ không đảm bảo đo mở rộng, được công bố với k= 2; P= 95%

Phương trình hiệu chuẩn:

Giá trị áp suất chuẩn được tính như sau:

$$P_{\text{hiệu chỉnh}} = -0,0011 + 1,000187323 \cdot P_{\text{đọc}} \pm 0,0004$$

Trong đó:

P_{đọc} là giá trị áp suất hiển thị trên thiết bị

P_{hiệu chỉnh} là giá trị áp suất sau khi hiệu chỉnh

Điều kiện hiệu chuẩn: Nhiệt độ : (20 ± 2) °C; Độ ẩm: (60 ± 10) %RH

Ngày 28 tháng 06 năm 2024

Người hiệu chuẩn

Nguyễn Thế Vượng

Trang: 2/2
(N^o of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý
bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)